TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 250/2023/DS-PT
Ngày 15 – 6 – 2023
Về việc tranh chấp thừa kế tài sản, yêu cầu chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Nguyễn Chí Đức

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 102/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 4 năm 2023 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản, yêu cầu chia tài sản chung".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1184/2023/QĐPT-DS ngày 25 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1963; Có mặt.

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N: anh Đỗ Hiệp P, sinh năm 1995; địa chỉ: số A ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre; Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số F, tổ D, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn T - thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1966;

2. Chị Nguyễn Thị Diễm P1, sinh năm 1989;

3. Anh Nguyễn Duy P2, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà L, bà K, anh P2, chị P2: anh Đỗ Hiệp P, sinh năm 1995; địa chỉ số A ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre; Có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị P3, sinh năm 1969; Có mặt.

6. Chị Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1993; Có mặt.

7. Anh Nguyễn Xuân N1, sinh năm 1996; Có mặt.

Cùng địa chỉ: Số F, tổ D, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/9/2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N và người đại diện theo uỷ quyền là anh Đỗ Hiệp P trình bày:

Ông Nguyễn Văn H (chết năm 1969) và bà Võ Thị H1 (chết tháng 5/2021) là cha mẹ của bà N. Khi ông H, bà H1 chết, có để lại các thửa đất 37 (tờ 16, diện tích 2.650,7m^2, đất trồng cây lâu năm và đất ở nông thôn), 45 (tờ 16, diện tích 688,6m^2, đất trồng cây lâu năm), 46 (tờ 16, diện tích 1.544,8m^2, trồng cây lâu năm), 65 (tờ 16, diện tích 3.028,4m^2, đất trồng cây lâu năm), 27 (tờ 17, diện tích 1.850,1m^2, đất trồng cây lâu năm), cùng toạ lạc tại xã T (G, Bến Tre) và do bà H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về nguồn gốc, các phần đất trên là của ông H và bà H1 tạo lập khi sinh thời.

Năm 1969, ông H chết nhưng không để lại đi chúc, các phần đất trên do bà H1 quản lý sử dụng. Đến tháng 5/2021, bà H1 chết và cũng không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông H, bà H1: cha mẹ đều đã chết, không rõ họ và tên; các con là Nguyễn Văn C (chết tháng 7/2021, vợ là Nguyễn Thị K, con là Nguyễn Thị Diễm P1 và Nguyễn Duy P2), Nguyễn Thị Tuyết N, Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị L.

Do không tự thỏa thuận phân chia được nên hai bên phát sinh tranh chấp từ tháng 09/2021. Hiện bà K, chị P2, anh P2 quản lý sử dụng một phần đất thuộc thửa 37a (trên đất có nhà của bà K cất từ khoảng năm 2006); các phần đất còn lại đều do ông M sử dụng.

Nay nguyên đơn yêu cầu phân chia di sản của ông H, bà H1 để lại gồm diện tích 1.367,8m^2 thuộc thửa 27b (tờ 17); diện tích 688,6m^2 thuộc thửa 45 (tờ 16); diện tích 1.384,1m^2 thuộc thửa 46a (tờ 16); diện tích 2.650,8m^2 thuộc một phần thửa 37 (tờ 16) và diện tích 2.948,5m^2 thuộc thửa đất 65a (tờ 16) cho 04 người con theo pháp luật. Bà N yêu cầu nhận diện tích 1.367,8m^2 thuộc thửa 27b (tờ 17).

Nguyên đơn đồng ý bản vẽ ngày 27/7/2022 và biên bản định giá ngày 05/4/2022 làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn phản tố ngày 19/4/2022, bản tự khai ngày 14/02/2022 và trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn M và người đại diện theo ủy quyền là ông Hồ Văn V trình bày:

Thống nhất với nguyên đơn về thời điểm chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông H, bà H1 và thời điểm hai bên phát sinh tranh chấp.

Tuy nhiên, các thửa đất tranh chấp gồm thửa đất 27, tờ bản đồ 17 và các thửa đất 37, 45, 46, 65, cùng tờ bản đồ 16 có nguồn gốc là của Nhà nước trang trãi đất cho hộ gia đình bà Võ Thị H1 và được Ủy ban nhân dân (ghi tắt là UBND) huyện Giồng Trôm cấp ngày 19/8/1997 cho hộ bà H1 gồm Võ Thị Huyện, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị P3, Nguyễn Thị Ngọc T1 và Nguyễn Xuân N1 nên là tài sản chung của hộ gia đình bà H1. Tháng 5/2021, bà H1 chết, không để lại di chúc. Các thửa đất trên đều do gia đình ông M sử dụng ổn định từ năm 1997 cho đến nay. Do đó, ông M chỉ đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của bà H1. Đồng thời, ông M yêu cầu chia diện tích 1.367,8m^2 thuộc thửa 27b (tờ 17); diện tích 688,6m^2 thuộc thửa 45 (tờ 16); diện tích 1.384,1m^2 thuộc thửa 46a (tờ 16); diện tích 2.650,8m^2 thuộc một phần thửa 37 (tờ 16) và diện tích 2.948,5m^2 thuộc thửa đất 65a (tờ 16) thành 06 phần bằng nhau cho các thành viên trong hộ gia đình bà H1, ông M yêu cầu cùng với bà P3, chị T1 và anh N1 nhận diện tích 2.650,8m^2 thuộc thửa 37 (tờ 16) và diện tích 2.948,5m^2 thuộc thửa 65a (tờ 16), cùng tọa lạc tại xã T (G, Bến Tre).

Bị đơn đồng ý bản vẽ ngày 27/7/2022 và biên bản định giá ngày 05/4/2022 làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

** Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 21/02/2022 và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L* và *người đại diện theo ủy quyền là anh Đỗ Hiệp P trình bày:*

Bà L thống nhất với trình bày của nguyên đơn, yêu cầu phân chia di sản của cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị H1 gồm diện tích 1.367,8m^2 thuộc thửa 27b (tờ 17); diện tích 688,6m^2 thuộc thửa 45 (tờ 16); diện tích 1.384,1m^2 thuộc thửa 46a (tờ 16); diện tích 2.650,8m^2 thuộc một phần thửa 37 (tờ

16) và diện tích 2.948,5m^2 thuộc thửa 65a (tờ 16) cho 04 người con theo pháp luật. Bà L yêu cầu nhận diện tích 688,6m^2 thuộc thửa 45 (tờ 16) và 1.384,1m^2 thuộc thửa 46a (tờ 16), cùng tọa lạc tại ấp A, xã T (G, Bến Tre).

Bà L đồng ý bản vẽ ngày 27/7/2022 và biên bản định giá ngày 05/4/2022 làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị Diễm P1, anh Nguyễn Duy P2 và *người đại diện theo ủy quyền là anh Đỗ Hiệp P trình bày:*

Thống nhất với trình bày của nguyên đơn, yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông H, bà H1 để lại cho 04 người con theo pháp luật. Các phần đất yêu cầu phân chia gồm diện tích 1.367,8m^2 thuộc thửa 27b (tờ 17); diện tích 688,6m^2 thuộc thửa 45 (tờ 16); diện tích 1.384,1m^2 thuộc thửa 46a (tờ 16); diện tích 2.650,8m^2 thuộc một phần thửa 37 (tờ 16) và diện tích 2.948,5m^2 thuộc thửa đất 65a (tờ 16). Bà K, chị P2, anh P2 yêu cầu nhận kỹ phần thay ông C tại diện tích 1.290,4m^2 thuộc thửa 37a (tờ 16), tọa lạc tại xã T (G, Bến Tre). Và đồng ý bản vẽ ngày 27/7/2022 và biên bản định giá ngày 05/4/2022 làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

** Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 19/4/2022 và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P3, chị Nguyễn Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Xuân N1 và người đại diện theo ủy quyền là ông Hồ Văn V trình bày:*

Thống nhất với trình bày của ông M, chỉ đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của bà H1. Đồng thời, yêu cầu chia diện tích 1.367,8m^2 thuộc thửa 27b (tờ 17); diện tích 688,6m^2 thuộc thửa 45 (tờ 16); diện tích 1.384,1m^2 thuộc thửa 46a (tờ 16); diện tích 2.650,8m^2 thuộc một phần thửa 37 (tờ 16) và diện tích 2.948,5m^2 thuộc thửa 65a (tờ 16) thành 06 phần bằng nhau cho các thành viên trong hộ gia đình bà H1. Bà P3, chị T1 và anh N1 yêu cầu cùng với ông M nhận diện tích 2.650,8m^2 thuộc thửa 37 (tờ 16) và diện tích 2.948,5m^2 thuộc thửa 65a (tờ 16), cùng tọa lạc tại xã T (G, Bến Tre). Và đồng ý bản vẽ ngày 27/7/2022 và biên bản định giá ngày 05/4/2022 làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, các điều 244, 259 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 609, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết N; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị Diễm P1, anh Nguyễn Duy P2 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Phân chia theo pháp luật di sản thừa kế do bà Võ Thị H1 để lại gồm diện tích 1.367,8m^2 (347.035.000 đồng) thuộc thửa đất 27b (tờ 17); diện tích 688,6m^2 (101.585.000 đồng) thuộc thửa đất 45 (tờ 16); diện tích 1.384,1m^2 (334.875.000 đồng) thuộc thửa đất 46a (tờ 16); diện tích 2.552m^2 (542.255.000 đồng) thuộc thửa đất 37a, 37b (tờ 16) và diện tích 2.948,5m^2 (631.547.000 đồng) thuộc thửa đất 65a (tờ 16). Tổng giá trị di sản là 1.957.297.000đ (một tỷ chín trăm năm mươi bảy triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng) và giá trị mỗi kỷ phần là 489.324.250đ (bốn trăm tám mươi chín triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng):

- Bà Nguyễn Thị Tuyết N được chia diện tích 1.367,8m^2 (347.035.000 đồng) thuộc thửa đất 27b (tờ 17), tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo) và số tiền chênh lệch là 142.289.250đ (một trăm bốn mươi hai triệu hai trăm tám mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng) do ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ giao lại.

- Ông Nguyễn Văn M được chia diện tích 1.261,6m^2 (271.383.000 đồng) thuộc thửa đất 37b (tờ 16) và diện tích đất 2.948,5m^2 (631.547.000 đồng) thuộc thửa 65a (tờ 16), cùng toạ lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo). Đồng thời, ông M có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết N số tiền chênh lệch là 142.289.250đ (một trăm bốn mươi hai triệu hai trăm tám mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng); giao lại cho bà Nguyễn Thị K và chị Nguyễn Thị Diễm P1, anh Nguyễn Duy P2 số tiền chênh lệch là 218.452.250đ (hai trăm mười tám triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng) và giao lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền chênh lệch là 52.864.250đ (năm mươi hai triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng).

- Bà Nguyễn Thị L được chia diện tích 688,6m^2 (101.585.000 đồng) thuộc thửa đất 45 (tờ 16) và diện tích 1.384,1m^2 (334.875.000 đồng) thuộc thửa đất 46a (tờ 16), cùng toạ lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo) và số tiền chênh lệch là 52.864.250đ (năm mươi hai triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng) do ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ giao lại.

- Bà Nguyễn Thị K và chị Nguyễn Thị Diễm P1, anh Nguyễn Duy P2 được chia diện tích 1.290,4m^2 (270.872.000 đồng) thuộc thửa đất 37a (tờ 16), toạ lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo) và số tiền chênh lệch là 218.452.250đ (hai trăm mười tám triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng) do ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ giao lại.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với nội dung án tuyên khi đương sự có yêu cầu (có bản vẽ kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích 1.367,8m^2 thuộc thửa đất 27b (tờ 17); diện tích 688,6m^2 thuộc thửa đất 45 (tờ 16); diện tích 1.384,1m^2 thuộc thửa đất 46a (tờ 16); diện tích 2.552m^2 thuộc thửa đất 37a, 37b (tờ 16) và diện tích 2.948,5m^2 thuộc thửa đất 65a (tờ 16), cùng tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị P3, chị Nguyễn Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Xuân N1 về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích 1.367,8m^2 thuộc thửa đất 27b (tờ 17); diện tích 688,6m^2 thuộc thửa đất 45 (tờ 16); diện tích 1.384,1m^2 thuộc thửa đất 46a (tờ 16); diện tích 2.552m^2 thuộc thửa đất 37a, 37b (tờ 16) và diện tích 2.948,5m^2 thuộc thửa đất 65a (tờ 16), cùng tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

4. Ghi nhận các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận không tranh chấp và dành làm lối đi chung đối với diện tích 98,8m^2 thuộc thửa đất 37c (tờ 16), tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09 tháng 02 năm 2023 bị đơn ông Nguyễn Văn M kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 08/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm. Ông M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm như sau:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết N và không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị Diễm P1, anh Nguyễn Duy P2, bà Nguyễn Thị L về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật cho 04 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Võ Thị H1, di sản bao

gồm: 1.367,8m^2 (giá trị là 347.035.000 đồng) thuộc thửa đất 27b (tờ 17); diện tích 688,6m^2 (giá trị là 101.585.000 đồng) thuộc thửa đất 45 (tờ 16); diện tích 1.384,1m^2 (giá trị là 334.875.000 đồng) thuộc thửa đất 46a (tờ 16); diện tích 2.552m^2 (giá trị là 542.255.000 đồng) thuộc thửa đất 37a, 37b (tờ 16) và diện tích 2.948,5m^2 (giá trị là 631.547.000 đồng) thuộc thửa đất 65a (tờ 16).

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M và chấp nhận yêu cầu đôc lập của bà Nguyễn Thị P3, chị Nguyễn Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Xuân N1 về yêu cầu chia tài sản chung của hộ bà Võ Thị H1 cho 06 thành viên trong hộ là: bà Võ Thị H1, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P3, chị Nguyễn Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Xuân N1 đối với các thửa đất nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Đỗ Hiệp P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết N và giữ nguyên yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Duy P2, chị Nguyễn Thị Diễm P1, bà Nguyễn Thị L.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà Nguyễn Thị P3, chị Nguyễn Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Xuân N1 giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía bị đơn trình bày: Tòa sơ thẩm chỉ căn cứ vào Công văn số 5578/UDND-NC ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện G và lời khai của người làm chứng cho phía nguyên đơn, từ đó nhận định ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị H1 sử dụng các thửa đất vào năm 1969 là không có căn cứ, phía nguyên đơn cũng không chứng minh được đất được chiếm hữu. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Võ Thị H1 thì đã có mẫu giấy cấp cho hộ chứ không phải toàn bộ mẫu giấy cấp cho cá nhân. Trong các thửa đất tranh chấp xác định có một phần là di sản của bà H1, một phần là tài sản chung của hộ bà H1. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến công sức cải tạo, gìn giữ đất của gia đình ông M để tính thêm 01 suất thừa kế cho ông M khi chia đất là tài sản chung. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết N và không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị Diễm P1, anh Nguyễn Duy P2, bà Nguyễn Thị L về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M về yêu cầu chia tài sản chung của hộ bà Võ Thị H1 cho 06 thành viên trong hộ là: bà Võ Thị H1, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P3, chị Nguyễn Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Xuân N1 đối với các phần đất: diện tích 1.367,8m^2 thuộc thửa đất 27b (tờ 17); diện tích 688,6m^2 thuộc thửa đất 45 (tờ 16); diện tích 1.384,1m^2 thuộc thửa đất 46a (tờ 16);

diện tích 2.552m^2 thuộc thửa đất 37a, 37b (tờ 16) và diện tích 2.948,5m^2 thuộc thửa đất 65a (tờ 16). Ông yêu cầu nhận trọn thửa 37 (tờ 16).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà L, bà K, anh P3, chị P3 về chia thừa kế tài sản theo pháp luật đối với di sản của bà H1 để lại là có căn cứ; đồng thời không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M và không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà P3, chị T1, anh N1 về yêu cầu chia tài sản chung của hộ bà H1 là đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của ông Nguyễn Văn M là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn M. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn M kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị Diễm P1, anh Nguyễn Duy P2 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật đối với di sản của bà Võ Thị H1 để lại hiện nay do bị đơn ông Nguyễn Văn M đang quản lý sử dụng bao gồm các phần đất: diện tích 1.367,8m^2 thuộc thửa 27b (tờ 17); diện tích 688,6m^2 thuộc thửa 45 (tờ 16); diện tích đất 1.384,1m^2 thuộc thửa 46a (tờ 16); diện tích 2.650,8m^2 thuộc một phần thửa 37 (tờ 16) và diện tích 2.948,5m^2 thuộc thửa 65a (tờ 16) cùng tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P3, chị Nguyễn Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Xuân N1 có yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình bà Võ Thị

H1 (gồm có: bà H1, bà L, ông M, bà P3, chị T1, anh N1) đối với các thửa đất nêu trên.

[1] Về diện tích đất và nguồn gốc đất tranh chấp:

[1.1] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 599847 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp lần đầu vào ngày 19/8/1997 thì các phần đất tranh chấp thuộc các thửa 37 (tờ 16), 27 (tờ 17), 46 (tờ 16), 65 (tờ 16) có số thửa cũ là 226, 250 và 1569 cùng tờ bản đồ số 2. Theo Công văn số: 5578/UBND-NC ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện G xác nhận: "*Năm 1997, đo đạc thủ công trên địa bàn xã T để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ bà Võ Thị H1 kê khai đăng ký thửa đất số 48, 250, 252, 226, 1569, tờ bản đồ số 2, diện tích 11.525m^2 được hội đồng xét cấp giấy xã thống nhất trình Ủy ban nhân dân huyện và được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 599847 ngày 19 tháng 8 năm 1997 cho hộ bà Võ Thị H1. Đến năm 2004, đo đạc thành lập bản đồ địa chính chính quy trên địa bàn xã T thì thửa đất số 250, 226, 1569, tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 8.515m^2 có số thửa tọa đồ là thửa đất số 27, 46, 37, 65, tờ bản đồ 17, 16 tổng diện tích 9.074,3m^2 xã T…… Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 chưa có quy định khái niệm về hộ gia đình sử dụng đất. Đến Luật Đất đai năm 2013 mới có quy định khái niệm về hộ sử dụng đất được quy định tại khoản 29, Điều 3. Căn cứ vào quy định trên, Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật*…" (Bút lục 157, 262).

[1.2] Riêng thửa 45 (tờ 16), Theo Công văn số 5578/UBND-NC ngày 20/12/2022, UBND huyện G xác nhận: "… *đối với thửa đất số 48, tờ bản đồ số 02, diện tích 685,0m^2 thì tại Công văn số 865/CNGT-TTLT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G sau khi kiểm tra trên bản đồ số hóa và bản đồ giấy không còn tồn tại, xem trên mục kê số hóa thửa đất số 48, tờ bản đồ số 02, diện tích 350,0m^2 do ông Nguyễn Văn R đứng tên. Qua kiểm tra sổ mục kê, bản đồ số hóa có thửa đất số 248, tờ bản đồ số 02, diện tích 685,0m^2 do bà Võ Thị H1 đứng tên, được lồng ghép tương đối theo bản đồ địa chính chính quy thửa đất số 45, tờ bản đồ số 16, diện tích 688,6m^2 xã T*…". Như vậy, mặc dù tại thời điểm năm 1997, thửa 45 (tờ 16) có số thửa cũ là thửa 248 (tờ 2) bà H1 chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng cũng có nguồn gốc là của ông H và bà H1 chiếm hữu sử dụng từ trước năm 1969. Sau khi ông Huỳnh c, thửa đất này cũng do bà H1 quản lý sử dụng ổn định và đã đăng ký kê khai trong sổ mục kê (Bút lục 262).

[1.3] Người đại diện theo ủy quyền của bà N, bà L, bà K, chị P3, anh P3 cho rằng các thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng bà Võ Thị H1 và ông Nguyễn Văn H. Ông M kháng cáo cho rằng các thửa đất nêu trên là tài sản chung của hộ gia đình bà H1 được Nhà nước trang trải, ai có trong hộ thì được cấp đất,

vào thời điểm năm 1997 hộ bà huyện có 06 người gồm: bà H1, bà L, ông M, bà P3, chị T1, anh N1.

[1.4] Nhận thấy: Luật Đất đai năm 1993 và năm 2003 chưa có quy định khái niệm về hộ gia đình, việc cấp giấy cho hộ vào thời điểm này chỉ là thủ tục hành chính; ông M, bà P3, chị T1, anh N1 cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc Nhà nước trang trải đất. Tòa án cấp sơ thẩm có tiến hành xác minh những người sống lâu năm tại địa phương đều xác nhận nguồn gốc đất là của bà H1 và ông H. Tại Biên bản đối chất của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm ngày 14/02/2022 (Bút lục 61) có mặt ông M và người đại diện theo ủy quyền của ông M là ông Trần Xuân K1 đã thừa nhận các thửa đất tranh chấp là di sản thừa kế của ông H, bà H1 để lại và đồng ý chia di sản thừa kế theo pháp luật cho những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông H, bà H1 là bà N, ông M, bà L và ông C. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất tranh chấp nêu trên có nguồn gốc của ông H và bà H1 là có căn cứ.

[1.5] Mặt khác, tại Điều 212 Bộ luật dân sự năm 2015 có quy định: "Tài sản của các thành viên gia đình cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan". Ông M, bà P3, chị T1, anh N1 không chứng minh được có công sức, đóng góp cùng nhau tạo lập các phần đất tranh chấp. Nhận thấy bà H1 chết vào tháng 5/2021, trước thời điểm đó thì bà H1 vẫn còn quản lý sử dụng các thửa đất này mà không phải hoàn toàn do ông M quản lý, nên không xem xét đến công sức như đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía bị đơn. Vì vậy việc ông M, bà P3, chị T1, anh N1 cho rằng các thửa đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình bà H1 và yêu cầu chia thành 06 phần bằng nhau cho các thành viên trong hộ là không có cơ sở, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M và không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà P3, chị T1, anh N1 là có căn cứ.

[2] Ông H chết năm 1969, bà H1 tiếp tục quản lý sử dụng đất ổn định. Năm 1997 bà huyện đăng ký kê khai, những người con của ông H không ai ý kiến gì, nên tài sản thuộc quyền quản lý sử dụng hợp pháp của bà H1.

[3] Bà H1 chết tháng 5/2021 không để lại di chúc, nên xác định di sản thừa kế của bà H1 được chia theo quy định của pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của bà H1 gồm có: ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Tuyết N, ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị L. Ông C chết tháng 7/2021, có vợ là Nguyễn Thị K, con là Nguyễn Thị Diễm P1 và Nguyễn Duy P2 được nhận kỹ phần của ông C. Vì vậy, bà N, bà lệ, bà K, chị Diễm P1, anh Duy P2 yêu cầu chia các thửa đất tranh chấp làm 04 phần bằng nhau là có cơ sở. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ

yêu cầu của bà N, bà L, bà K, chị Diễm P1, anh Duy P2 và phân chia di sản thừa kế của bà H1 theo bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

[4] Di sản của bà H1 để lại được xác định như sau:

[4.] Phần đất diện tích 1.367,8m^2 (300.000đ/m^2 x 1.367,8m^2 = 410.340.000 đồng, sau khi khấu trừ giá trị hoa màu trên đất 63.305.000 đồng còn lại là 347.035.000 đồng) thuộc thửa đất 27b (tờ 17);

[4.2] Phần đất diện tích 688,6m^2 (150.000đ/m^2 x 688,6m^2 = 103.290.000 đồng, sau khi khấu trừ giá trị hoa màu trên đất 1.705.000 đồng còn lại là 101.585.000 đồng) thuộc thửa đất 45 (tờ 16);

[4.3] Phần đất diện tích đất 1.384,1m^2 (300.000đ x 1.384,1m^2 = 415.230.000 đồng, sau khi khấu trừ giá trị hoa màu trên đất 80.355.000 đồng còn lại là 334.875.000 đồng) thuộc thửa đất 46a (tờ 16);

[4.4] Phần đất diện tích 2.552m^2 (400.000đ/m^2 x 300m^2 đất T + 250.000đ/m^2 x 2.252m^2 đất CLN = 683.000.000 đồng, sau khi khấu trừ giá trị hoa màu trên đất 140.745.000 đồng còn lại là 542.255.000 đồng) thuộc thửa đất 37a, 37b (tờ 16)

[4.5] Phần đất diện tích 2.948,5m^2 (250.000đ x 2.948,5m^2 = 737.125.000 đồng, sau khi khấu trừ giá trị hoa màu trên đất 105.578.000 đồng còn lại là 631.547.000 đồng) thuộc thửa đất 65a (tờ 16).

[4.6] Tổng giá trị di sản là 1.957.297.000 đồng. Giá trị mỗi kỷ phần được phân chia theo pháp luật là 489.324.250 đồng =(1.957.297.000đ : 4).

[5] Xét diện tích 1.261,6m^2 thuộc thửa đất 37b và diện tích 2.948,5m^2 thuộc thửa đất 65a hiện do ông M sử dụng, đã xây dựng nhà ở ổn định; thửa 27 có lối đi vào nhà ở của bà N; bà K và hai con là chị P2, anh P2 cũng có nhu cầu sử dụng đất. Do đó, căn cứ vào nhu cầu và thực tế sử dụng đất, Tòa án cáp sơ thẩm chia cho bà N được nhận kỹ phần tại diện tích 1.367,8m^2 thuộc thửa 27b (tờ 17); ông M được chia kỹ phần tại diện tích 1.261,6m^2 thuộc thửa 37b (tờ 16) và diện tích 2.948,5m^2 thuộc thửa 65a (tờ 16); bà K và chị P2, anh P2 được chia kỹ phần thay ông C tại diện tích 1.290,4m^2 (có 150m^2 đất ONT) thuộc thửa 37a (tờ 16) và bà L được chia kỹ phần tại diện tích 688,6m^2 thuộc thửa 45 (tờ 16) và diện tích 1.384,1m^2 thuộc thửa 46a (tờ 16); ai nhận hiện vật có giá trị cao hơn so với giá trị kỹ phần được hưởng sẽ phải thanh toán phần chênh lệch cho các đồng thừa kế khác là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 468, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự. Cụ thể:

[5.1] Bà N được chia diện tích 1.367,8m^2 thuộc thửa 27b (tờ 17), với giá trị hiện vật được nhận là 347.035.000 đồng**,** chênh lệch so với giá trị kỹ phần (347.035.000 đ/489.324.250đ) là 142.289.250 đồng.

[5.2] Ông M được chia diện tích 1.261,6m^2 (400.000đ/m^2 x 150m^2 đất T + 250.000đ/m^2 x 1.111,6m^2 đất CLN = 337.900.000 đồng, sau khi khấu trừ giá trị hoa màu trên đất 66.517.000 đồng, còn lại là 271.383.000 đồng) thuộc thửa 37b (tờ 16) và diện tích 2.948,5m^2 (631.547.000 đồng**)** thuộc thửa 65a (tờ 16). Tổng giá trị hiện vật được nhận là 902.930.000 đồng, chênh lệch so với giá trị kỹ phần (902.930.000đ/489.324.250đ) là 413.605.750 đồng.

[5.3] Bà K và anh P2, chị P2 được chia diện tích 1.290,4m^2 (400.000đ/m^2 x 150m^2 đất T + 250.000đ/m^2 x 1.140,4m^2 đất CLN = 345.100.000 đồng, sau khi khấu trừ giá trị hoa màu trên đất 74.228.000 đồng, còn lại là 270.872.000 đồng) thuộc thửa 37a (tờ 16). Do giá trị hiện vật được nhận là 270.872.000 đồng nên chênh lệch so với giá trị kỹ phần được chia theo pháp luật (270.872.000đ/489.324.250đ) là 218.452.250 đồng.

[5.4] Bà L được chia diện tích 688,6m^2 (101.585.000 đồng**)** thuộc thửa 45 (tờ 16) và diện tích 1.384,1m^2 (334.875.000 đồng) thuộc thửa 46a (tờ 16). Do tổng giá trị hiện vật được nhận là 436.460.000 đồng, chênh lệch so với giá trị kỹ phần (436.460.000đ/489.324.250đ) là 52.864.250 đồng.

[5.5] Do đó, ông M có nghĩa vụ giao lại cho bà N số tiền chênh lệch là 142.289.250 đồng; giao lại cho bà K và anh P2, chị P2 số tiền chênh lệch là 218.452.250 đồng và giao lại cho bà L số tiền chênh lệch là 52.864.250 đồng.

[6] Đối với diện tích 98,8m^2 thuộc thửa 37c (tờ 16) có hiện trạng là lối đi trên thửa 37 (tờ 16). Xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm các bên đương sự thỏa thuận không tranh chấp và dành làm lối đi chung. Do đây là sự tự nguyện của đương sự và sự thỏa thuận trên cũng phù hợp với quy định pháp luật nên được ghi nhận.

[7] Ngoài các phần đất tranh chấp, các nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản nào khác nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp. Các tài sản khác có trên đất tranh chấp và thửa đất 252 (tờ 2), diện tích 2.325m^2 nếu các bên có liên quan tranh chấp thì có quyền khởi kiện sau bằng một vụ án khác.

[8] Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà N, bà L, bà K, chị Diễm P1, anh Duy P2 về phân chia di sản thừa kế của bà H1 là có căn cứ; đồng thời không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M và không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà P2, chị T1, anh N1 về yêu cầu chia tài sản chung của hộ bà H1 là phù hợp với quy định của pháp luật. Ông M kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo của ông M không có cơ sở để chấp nhận.

[9] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn M là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[10] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, các điều 244, 259 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 609, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết N; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị Diễm P1, anh Nguyễn Duy P2 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Phân chia theo pháp luật di sản thừa kế do bà Võ Thị H1 để lại gồm diện tích 1.367,8m^2 (347.035.000 đồng) thuộc thửa đất 27b (tờ 17); diện tích 688,6m^2 (giá trị 101.585.000 đồng) thuộc thửa đất 45 (tờ 16); diện tích 1.384,1m^2 (giá trị 334.875.000 đồng) thuộc thửa đất 46a (tờ 16); diện tích 2.552m^2 (giá trị 542.255.000 đồng) thuộc thửa đất 37a, 37b (tờ 16) và diện tích 2.948,5m^2 (giá trị 631.547.000 đồng) thuộc thửa đất 65a (tờ 16). Tổng giá trị di sản là 1.957.297.000đ (một tỷ chín trăm năm mươi bảy triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng) và giá trị mỗi kỷ phần là 489.324.250đ (bốn trăm tám mươi chín triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng):

1.1. Bà Nguyễn Thị Tuyết N được chia diện tích 1.367,8m^2 (giá trị 347.035.000 đồng**)** thuộc thửa đất 27b (tờ 17), tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo) và số tiền chênh lệch là 142.289.250đ (một trăm bốn mươi hai triệu hai trăm tám mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng) do ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ giao lại.

1.2. Ông Nguyễn Văn M được chia diện tích 1.261,6m^2 (giá trị 271.383.000 đồng) thuộc thửa đất 37b (tờ 16) và diện tích đất 2.948,5m^2 (giá trị 631.547.000 đồng**)** thuộc thửa 65a (tờ 16), cùng toạ lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo). Đồng thời, ông M có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết N số tiền chênh lệch là 142.289.250đ (một trăm bốn mươi hai triệu hai trăm tám mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng); giao lại cho bà Nguyễn Thị K và chị Nguyễn Thị Diễm P1, anh Nguyễn Duy P2 số tiền chênh lệch là 218.452.250đ (hai trăm mười tám triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng) và giao lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền chênh lệch là 52.864.250đ (năm mươi hai triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng).

1.3. Bà Nguyễn Thị L được chia diện tích 688,6m^2 (giá trị 101.585.000 đồng**)** thuộc thửa đất 45 (tờ 16) và diện tích 1.384,1m^2 (giá trị 334.875.000 đồng) thuộc thửa đất 46a (tờ 16), cùng toạ lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo) và số tiền chênh lệch là 52.864.250đ (năm mươi hai triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng) do ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ giao lại.

1.4. Bà Nguyễn Thị K và chị Nguyễn Thị Diễm P1, anh Nguyễn Duy P2 được chia diện tích 1.290,4m^2 (có 150m^2 đất ONT) (giá trị 270.872.000 đồng) thuộc thửa đất 37a (tờ 16), toạ lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo) và số tiền chênh lệch là 218.452.250đ (hai trăm mười tám triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng) do ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ giao lại.

1.5. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

1.6. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với nội dung án tuyên khi đương sự có yêu cầu (có bản vẽ kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích 1.367,8m^2 thuộc thửa đất 27b (tờ 17); diện tích 688,6m^2 thuộc thửa đất 45 (tờ 16); diện tích 1.384,1m^2 thuộc thửa đất 46a (tờ

16); diện tích 2.552m^2 thuộc thửa đất 37a, 37b (tờ 16) và diện tích 2.948,5m^2 thuộc thửa đất 65a (tờ 16), cùng tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị P3, chị Nguyễn Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Xuân N1 về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích 1.367,8m^2 thuộc thửa đất 27b (tờ 17); diện tích 688,6m^2 thuộc thửa đất 45 (tờ 16); diện tích 1.384,1m^2 thuộc thửa đất 46a (tờ 16); diện tích 2.552m^2 thuộc thửa đất 37a, 37b (tờ 16) và diện tích 2.948,5m^2 thuộc thửa đất 65a (tờ 16), cùng tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

4. Ghi nhận các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận không tranh chấp và dành làm lối đi chung đối với diện tích 98,8m^2 thuộc thửa đất 37c (tờ 16), tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

5. Về chi phí tố tụng: 16.010.000đ (mười sáu triệu không trăm mười nghìn đồng). Mỗi bên đương sự phải chịu số tiền (16.010.000: 7) là 2.287.000 (hai triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Do bà Nguyễn Thị Tuyết N đã nộp toàn bộ tạm ứng nên ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P3, chị Nguyễn Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Xuân N1 mỗi bên phải có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền là 2.287.000 (hai triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn đồng); bà Nguyễn Thị K và chị Nguyễn Thị Diễm P1, anh Nguyễn Duy P2 phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà N số tiền là 2.287.000 (hai triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

6.1. Bà Nguyễn Thị Tuyết N phải nộp số tiền án phí có giá ngạch là 23.572.970 (hai mươi ba triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 (ba triệu) đồng theo biên lai thu số 0002231 ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà N còn phải nộp tiếp số tiền là 20.572.970 (hai mươi triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi) đồng.

6.2. Ông Nguyễn Văn M phải nộp số tiền án phí có giá ngạch là 23.572.970 (hai mươi ba triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi) đồng và số tiền án phí không có giá ngạch là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.202.800 (mười ba triệu hai trăm lẻ hai nghìn tám trăm) đồng theo biên lai thu số 0008098 ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Ông M còn phải nộp tiếp số tiền là 10.670.170 (mười triệu sáu trăm bảy mươi nghìn một trăm bảy mươi) đồng.

6.3. Bà Nguyễn Thị L phải nộp số tiền án phí có giá ngạch là 23.572.970 (hai mươi ba triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 (năm triệu) đồng theo biên lai thu số 0004756 ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà L còn phải nộp tiếp số tiền là 18.572.970 (mười tám triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi) đồng.

6.4. Bà Nguyễn Thị K và chị Nguyễn Thị Diễm P1, anh Nguyễn Duy P2 phải liên đới nộp số tiền án phí có giá ngạch là 23.572.970 (hai mươi ba triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 (năm triệu) đồng theo biên lai thu số 0004757 ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà K, chị P2, anh P2 còn phải liên đới nộp tiếp số tiền là 18.572.970 (mười tám triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi) đồng.

6.5. Bà Nguyễn Thị P3 phải nộp số tiền án phí không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 (mười triệu) đồng theo biên lai thu số 0008099 ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm hoàn lại số tiền 9.700.000 (chín triệu bảy trăm nghìn) đồng cho bà Nguyễn Thị P3.

6.6. Chị Nguyễn Thị Ngọc T1 phải chịu số tiền án phí không có giá ngạch là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 (mười triệu đồng) theo biên lai thu số 0008100 ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm hoàn lại số tiền 9.700.000 (chín triệu bảy trăm nghìn đồng) cho chị Nguyễn Thị Ngọc T1 .

6.7. Anh Nguyễn Xuân N1 phải nộp số tiền án phí không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 (mười triệu đồng) theo biên lai thu số 0008101 ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm hoàn lại số tiền 9.700.000 (chín triệu bảy trăm nghìn đồng) cho anh Nguyễn Xuân N1.

7. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn M phải nộp số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000171 ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông M đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ngọt